CỤC HẬU CẦN - KỸ THUẬT QK7
BỆNH VIỆN QUÂN Y 7A

Số: 14 /BVQY7A-KD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 01 năm 2025

THƯ MỜI CHÀO GIÁ

Kính gửi: Quý công ty.

Căn cứ Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 07/2024/TT-BYT ngày 17/05/2024 của Bộ Y tế về việc Quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Bệnh viện Quân y 7A đang xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu đấu thầu mua thuốc dịch vụ năm 2025, nay thông báo đến các Quý nhà thầu có đủ năng lực và kinh nghiệm tham gia chào giá các sản phẩm trong danh mục sau (Danh mục đính kèm);

Thời gian nhận báo giá: 5 ngày làm việc sau khi đăng tải;

Quý nhà thầu gửi File vào: Thau7a2024@gmail.com

Địa chỉ nhận hồ sơ: Phòng Nghiệp vụ Dược, Khoa Dược/Bệnh viện Quân y 7A, số 466 Đường Nguyễn Trãi, Phường 8, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bệnh viện Quân y 7A kính mời Quý nhà thầu quan tâm và liên hệ gửi hồ sơ. Mọi thắc mắc xin liên hệ số điện thoại: 0979.458.595, gặp DS. Thắng phòng Nghiệp vụ Dược, Khoa Dược/Bệnh viện Quân y 7A. Địa chỉ liên hệ số 466 Đường Nguyễn Trãi, Phường 8, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- KHTH, TC;
- Lưu: VT, D. T5.

GIÁM ĐỐC

CỤC HẬU CẦN QUÂN KHU 7 * BỆNH VIỆN QUÂN Y 7A *

Thượng tá Đỗ Ngọc Thành

CỤC HẬU CẦN- KỸ THUẬT QUÂN KHU 7
BỆNH VIỆN QUÂN Y 7A

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC I
DANH MỤC MỜI CHÀO GIÁ GÓI THẦU MUA SẮM DỊCH VỤ NĂM 2025

(Đính kèm thư mời chào giá số: 14 /BVQY7A-KD ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Bệnh viện Quân y 7A)

TT	Mã chào giá	Số thứ tự tt 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
1	DV1	7	Fentanyl	N1	2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
2	DV2	13	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	N1	36mg+18,13mcg/1,8ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
3	DV3	15	Midazolam	N1	5mg/1ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống
4	DV4	18	Pethidine	N1	50mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	ống
5	DV5	30	Rocuronium bromide	N1	(10mg/ml) x 5ml	Tiêm hoặc Truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm	Lọ
6	DV6	34	Aescin	N2	40mg	Uống	Viên	Viên
7	DV7	34	Aescin	N4	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
8	DV8	34	Aescin	N4	20mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên
9	DV9	35	Celecoxib	N5	200mg	uống	Viên nang	Viên
10	DV10	35	Celecoxib	N3	200 mg	Uống	Viên nang	Viên
11	DV11	36	Dexibuprofen	N4	200mg	Uống	Viên	Viên
12	DV12	39	Etoricoxib	N1	120mg	Uống	Viên	viên
13	DV13	39	Etoricoxib	N1	30mg	Uống	Viên	Viên
14	DV14	39	Etoricoxib	N5	60mg	uống	Viên	Viên
15	DV15	42	Flurbiprofen	N2	100 mg	Uống	Viên	Viên
16	DV16	45	Ketoprofen	N1	0,02g	Dùng ngoài	Miếng dán	Miếng
17	DV17	45	Ketoprofen	N1	100mg	Uống	Viên	Viên
18	DV18	52	Naproxen	N4	275mg	Uống	Viên	Viên
19	DV19	53	Naproxen + esomeprazol	N2	500mg + 20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
20	DV20	56	Paracetamol	N4	500mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
21	DV21	61	Paracetamol + Methocarbamol	N4	500mg + 400mg	Uống	Viên	Viên
22	DV22	64	Acetaminophen + Tramadol HCl	N3	325mg + 37,5mg	Uống	Viên	Viên
23	DV23	69	Paracetamol + Phenylephrin + Dextromethorphan	N4	650 mg + 10mg + 20mg	Uống	Viên sủi	Viên

TT	Mã chào giá	Số thứ tự tt 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
24	DV24	73	Tenoxicam	N1	20mg	Uống	Viên	Viên
25	DV25	74	Tiaprofenic acid	N4	100mg	Uống	Viên	Viên
26	DV26	74	Tiaprofenic acid	N4	200mg	Uống	Viên	Viên
27	DV27	74	Tiaprofenic acid	N4	300mg	Uống	Viên	Viên
28	DV28	76	Allopurinol	N1	300mg	Uống	Viên	Viên
29	DV29	76	Allopurinol	N1	200mg	Uống	Viên	Viên
30	DV30	77	Colchicin	N2	1mg	Uống	Viên	Viên
31	DV31	80	Glucosamin	N4	1000mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
32	DV32	80	Glucosamin	N1	250mg	Uống	Viên nang	viên
33	DV33	82	Alendronat	N1	70mg	Uống	Viên sủi	Viên
34	DV34	83	Alendronic natri + Cholecalciferol (Vitamin D3)	N2	70mg + 2800IU	Uống	Viên sủi	Viên
35	DV35	84	Alpha chymotrypsin	N4	4200IU	Uống	Viên nang	Viên
36	DV36	84	Alpha chymotrypsin	N4	3,5mg	Uống	Viên	Viên
37	DV37	84	Alphachymotrypsin	N4	4200 UI	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
38	DV38	90	Methocarbamol	N2	500mg	Uống	Viên	Viên
39	DV39	90	Methocarbamol	N2	750mg	Uống	Viên	Viên
40	DV40	95	Bilastin	N4	20mg	Uống	Viên	Viên
41	DV41	95	Bilastin	N4	2,5mg/ml x 4ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống
42	DV42	95	Bilastin	N4	2,5mg/ml x 8ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống
43	DV43	96	Cetirizin	N1	10mg	Uống	Viên	Viên
44	DV44	97	Cinnarizin	N4	75mg	Uống	Viên nang	Viên
45	DV45	104	Ebastin	N2	10mg	Uống	Viên	Viên
46	DV46	105	Epinephrin (adrenalin)	N4	1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
47	DV47	106	Fexofenadin	N4	60mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên
48	DV48	106	Fexofenadin	N4	120mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên
49	DV49	108	Levocetirizin dihydroclorid	N3	5mg	Uống	Viên	Viên
50	DV50	112	Promethazine hydrochloride	N1	50mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
51	DV51	113	Rupatadine	N2	10mg	Uống	Viên	Viên
52	DV52	114	Acetylcystein	N4	300mg/ 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ
53	DV53	142	Cinnarizin	N1	25mg	Uống	Viên	Viên
54	DV54	148	Dexchlorpheniramin maleat	N4	2mg	Uống	Viên	Viên

TT	Mã chào giá	Số thứ tự tt 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
55	DV55	149	Gabapentin	N1	400mg	Uống	Viên	viên
56	DV56	155	Pregabalin	N1	25 mg	Uống	Viên nang	Viên
57	DV57	155	Pregabalin	N2	75mg	Uống	Viên nang	viên
58	DV58	155	Pregabalin	N1	100mg	Uống	Viên nang	Viên
59	DV59	155	Pregabalin	N3	100mg	Uống	Viên	Viên
60	DV60	155	Pregabalin	N2	50mg	Uống	Viên nang	Viên
61	DV61	168	Amoxicilin	N4	500mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	viên
62	DV62	168	Amoxicilin	N4	750mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	viên
63	DV63	168	Amoxicillin	N3	1000mg	Uống	Viên	Viên
64	DV64	168	Amoxicilin	N4	1000mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên
65	DV65	169	Amoxicilin + Acid clavulanic	N2	(400mg + 57mg)/5ml; 70ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai
66	DV66	169	Amoxicilin + Acid clavulanic	N2	1g + 100mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ
67	DV67	169	Amoxicilin + Acid clavulanic	N2	2g + 200mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ
68	DV68	169	Amoxicilin + acid clavulanic	N1	250mg + 31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
69	DV69	169	Amoxicilin + Acid clavulanic	N1	875mg + 125mg	Uống	Viên	Viên
70	DV70	169	Amoxicilin + Acid clavulanic	N4	875mg + 125mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên
71	DV71	169	Amoxicilin + Acid clavulanic	N2	400mg + 57mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên
72	DV72	170	Amoxicilin + sulbactam	N2	500mg+ 250mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ
73	DV73	171	Ampicilin	N4	500mg	Uống	Viên nang	Viên
74	DV74	181	Cefdinir	N2	300mg	Uống	Viên	Viên
75	DV75	181	Cefdinir	N4	250mg/5ml x 30ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Lọ
76	DV76	183	Cefixim	N1	200mg	uống	Viên	Viên
77	DV77	183	Cefixim	N2	400mg	Uống	Viên	Viên
78	DV78	183	Cefixim	N1	400mg	Uống	Viên	Viên
79	DV79	185	Cefoperazol	N2	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ
80	DV80	191	Cefpodoxim	N2	200mg	uống	Viên	Viên
81	DV81	191	Cefpodoxim	N5	200mg	uống	Viên	Viên
82	DV82	191	Cefpodoxim	N3	200mg	Uống	Viên nang	Viên
83	DV83	191	Cefpodoxim	N2	50mg/5ml; 60ml Chai 36g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/lọ
84	DV84	198	Ceftriaxone	N1	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ
85	DV85	199	Cefuroxim	N2	500mg	Uống	Viên	Viên
86	DV86	199	Cefuroxim	N3	250 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
87	DV87	200	Cloxacilin	N2	500 mg	Uống	Viên	Viên

TT	Mã chào giá	Số thứ tự tt 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
88	DV88	207	Piperacillin + Tazobactam	N4	2g + 0.25g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ
89	DV89	212	Amikacin	N1	250mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Ống
90	DV90	219	Tobramycin + Dexamethasone	N1	(3mg + 1mg)/1ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Lọ
91	DV91	234	Levofloxacin	N2	500mg	Uống	Viên	Viên
92	DV92	234	Levofloxacin	N2	500mg	uống	Viên	Viên
93	DV93	239	Ofloxacin	N4	200mg/40ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	lọ
94	DV94	246	Sulfasalazine	N1	500mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
95	DV95	249	Tigecyclin*	N4	50mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	lọ
96	DV96	252	Colistin*	N4	4.5MIU	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ
97	DV97	253	Daptomycin	N4	350mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	lọ
98	DV98	254	Fosfomycin	N4	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ
99	DV99	255	Linezolid	N4	400mg/200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi
100	DV100	267	Tenofovir	N4	25mg	Uống	Viên	Viên
101	DV101	280	Acyclovir	N1	50mg/2g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
102	DV102	280	Aciclovir	N4	800mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	viên
103	DV103	280	Aciclovir	N4	250mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ
104	DV104	280	Aciclovir	N4	200mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên
105	DV105	291	Caspofungin*	N1	70mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	lọ
106	DV106	296	Fluconazol	N2	200mg	Uống	Viên nang	Viên
107	DV107	300	Itraconazol	N1	100mg	Uống	Viên nang	Viên
108	DV108	301	Ketoconazol	N4	200mg/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
109	DV109	313	Levofloxacin	N1	5mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ
110	DV110	342	Dihydroergotamin mesylat	N4	2.5mg	Uống	Viên	Viên
111	DV111	344	Flunarizin	N4	10mg	Uống	Viên nang	Viên
112	DV112	346	Sofosbuvir; Velpatasvir	N1	400mg; 100mg	Uống	Viên	Viên
113	DV113	377	Methotrexat	N1	2,5mg	Uống	Viên	Viên
114	DV114	427	Alfuzosin hydroclorid	N3	5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên

TT	Mã chào giá	Số thứ tự tt 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
115	DV115	427	Alfuzosin hydroclorid	N4	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên
116	DV116	428	Dutasteride	N2	0,5mg	Uống	Viên nang	Viên
117	DV117	429	Flavoxat	N2	100mg	Uống	Viên	Viên
118	DV118	434	Levodopa + Carbidopa	N4	250mg + 25mg	Uống	Viên	Viên
119	DV119	443	Sắt fumarat	N4	300mg	Uống	Viên nang	Viên
120	DV120	449	Sắt fumarat + Acid folic	N1	310mg + 0,35mg	Uống	Viên	Viên
121	DV121	460	Tranexamic acid	N4	500mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	viên
122	DV122	460	Tranexamic acid	N4	500mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
123	DV123	480	Tinh bột este hóa (hydroxyethylstarch)	N1	6% 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi
124	DV124	482	Deferipron	N4	500mg	Uống	Viên	Viên
125	DV125	484	Erythropoietin	N5	2000IU/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm
126	DV126	484	Erythropoietin	N5	4000IU/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm
127	DV127	489	Glyceryl trinitrate	N1	0,08g	Phun mù	Thuốc phun mù	Chai
128	DV128	489	Nitroglycerin	N5	10mg/ 10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ
129	DV129	490	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	N4	30mg	Uống	Viên	Viên
130	DV130	490	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	N2	10mg	Uống	Viên	Viên
131	DV131	490	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	N1	10mg	Uống	Viên	Viên
132	DV132	491	Nicorandil 5mg	N4	5mg	Uống	Viên	Viên
133	DV133	492	Trimetazidin dihydrochloride	N1	80mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
134	DV134	492	Trimetazidin	N4	20mg	Uống	Viên	Viên
135	DV135	500	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besilat)	N1	10mg	Uống	Viên	viên
136	DV136	503	Amlodipin + Lisinopril	N4	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên
137	DV137	504	Amlodipin + Indapamid	N1	5mg; 1.5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
138	DV138	507	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylat) + valsartan	N4	5mg + 80mg	Uống	Viên	Viên
139	DV139	507	Amlodipin + valsartan	N3	5mg + 160mg	Uống	Viên	Viên
140	DV140	507	Amlodipin + valsartan	N4	5mg + 160mg	Uống	Viên	Viên
141	DV141	507	Amlodipin + valsartan	N2	10 mg + 160mg	Uống	Viên	Viên
142	DV142	507	Amlodipin + valsartan	N4	10 mg + 160mg	Uống	Viên	Viên

TT	Mã chào giá	Số thứ tự tt 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
143	DV143	507	Amlodipin besilat + Valsartan	N4	10 mg + 160mg	Uống	Viên	viên
144	DV144	507	Amlodipine + Valsartan	N1	5mg+80mg	Uống	Viên	Viên
145	DV145	507	Amlodipine +Valsartan	N1	5mg + 160mg	Uống	Viên	Viên
146	DV146	507	Amlodipine +Valsartan	N1	10mg + 160mg	Uống	Viên	Viên
147	DV147	512	Bisoprolol + hydroclorothiazid	N2	5mg + 6.25mg	Uống	Viên	Viên
148	DV148	513	Candesartan	N3	8mg	Uống	Viên	Viên
149	DV149	513	Candesartan cilexetil	N2	16mg	Uống	Viên	Viên
150	DV150	513	Candesartan	N4	4mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên
151	DV151	513	Candesartan	N2	8mg	Uống	Viên	Viên
152	DV152	514	Candesartan Cilexetil + Hydrochlorothiazid	N2	8mg + 12.5mg	Uống	Viên	Viên
153	DV153	517	Carvedilol	N4	25mg	Uống	Viên	Viên
154	DV154	520	Doxazosin	N4	4mg	Uống	Viên	Viên
155	DV155	520	Doxazosin	N5	1mg	Uống	Viên	Viên
156	DV156	520	Doxazosin	N5	8mg	Uống	Viên	Viên
157	DV157	520	Doxazosin	N4	1mg	Uống	Viên	viên
158	DV158	523	Felodipin	N3	5mg	Uống	Viên	viên
159	DV159	528	Irbesartan	N4	150mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên
160	DV160	528	Irbesartan	N1	150mg	uống	Viên	Viên
161	DV161	528	Irbesartan	N3	75 mg	Uống	Viên	Viên
162	DV162	528	Irbesartan	N4	75mg	Uống	Viên	Viên
163	DV163	534	Losartan kali	N3	50mg	Uống	Viên	Viên
164	DV164	535	Losartan kali + Hydrochlorothizide	N1	100mg+ 12.5mg	Uống	Viên	Viên
165	DV165	535	Losartan kali + Hydroclorothiazid	N4	100mg + 12.5mg	Uống	Viên	viên
166	DV166	536	Methyldopa	N2	250mg	Uống	Viên	Viên
167	DV167	536	Methyldopa	N1	250mg	Uống	Viên	Viên
168	DV168	538	Nebivolol	N3	5mg	Uống	Viên	viên
169	DV169	539	Nicardipin	N4	10mg/50ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Túi, Chai, Lọ
170	DV170	539	Nicardipin hydroclorid	N4	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ
171	DV171	540	Nifedipin	N1	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
172	DV172	541	Perindopril	N3	10mg	Uống	Viên	Viên
173	DV173	542	Perindopril + Amlodipin	N3	8mg + 5mg	Uống	Viên	Viên
174	DV174	543	Perindopril arginin + Indapamid	N2	10mg + 2.5mg	Uống	Viên	Viên

TT	Mã chào giá	Số thứ tự tt 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
175	DV175	548	Telmisartan + Hydrochlorothiazide	N1	80mg + 25mg	Uống	Viên	Viên
176	DV176	548	Telmisartan + Hydroclorothiazid	N3	40mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
177	DV177	549	Valsartan	N2	40mg	Uống	Viên	Viên
178	DV178	549	Valsartan	N3	160mg	Uống	Viên	Viên
179	DV179	550	Valsartan + Hydrochlorothiazide	N1	160mg + 12.5mg	Uống	Viên	Viên
180	DV180	550	Valsartan + Hydrochlorothiazide	N1	160mg + 25mg	Uống	Viên	Viên
181	DV181	550	Valsartan + hydroclorothiazid	N4	80mg + 12,5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên
182	DV182	550	Valsartan + hydroclorothiazid	N3	80mg+12,5mg	Uống	Viên	Viên
183	DV183	559	Acid acetylsalicylic	N4	81mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
184	DV184	560	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	N3	100mg + 75mg	Uống	Viên	Viên
185	DV185	563	Clopidogrel	N4	75mg	Uống	Viên nang	Viên
186	DV186	563	Clopidogrel	N2	75mg	uống	Viên	Viên
187	DV187	563	Clopidogrel	N3	75mg	Uống	Viên	Viên
188	DV188	564	Dabigatran etexilat (dưới dạng dabigatran etexilat mesylat)	N5	110mg	Uống	Viên nang	viên
189	DV189	568	Rivaroxaban	N2	20mg	Uống	Viên	Viên
190	DV190	568	Rivaroxaban	N2	10mg	Uống	Viên	Viên
191	DV191	569	Digoxin	N4	0,25mg/ 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ
192	DV192	571	Ticagrelor	N3	90mg	Uống	Viên	Viên
193	DV193	571	Ticagrelor	N1	90mg	Uống	Viên	Viên
194	DV194	573	Atorvastatin	N4	30mg	Uống	Viên	Viên
195	DV195	573	Atorvastatin	N4	80mg	Uống	Viên	Viên
196	DV196	574	Atorvastatin + ezetimibe	N2	80mg+ 10mg	Uống	Viên	Viên
197	DV197	574	Atorvastatin+ Ezetimibe	N4	40mg + 10mg	Uống	Viên	Viên
198	DV198	574	Atorvastatin+ Ezetimibe	N5	40mg + 10mg	Uống	Viên	Viên
199	DV199	574	Atorvastatin+ Ezetimibe	N5	10mg + 10mg	Uống	Viên	Viên
200	DV200	577	Ezetimib	N3	10mg	Uống	Viên	Viên
201	DV201	578	Fenofibrat	N4	134mg	Uống	Viên nang	Viên
202	DV202	578	Fenofibrat	N5	145mg	Uống	Viên	Viên
203	DV203	578	Fenofibrat	N4	150mg	Uống	Viên nang	Viên
204	DV204	578	Fenofibrat	N4	160mg	Uống	Viên	Viên
205	DV205	578	Fenofibrat	N3	160mg	Uống	Viên	Viên
206	DV206	578	Fenofibrat	N3	200mg	Uống	Viên nang	Viên
207	DV207	578	Fenofibrat	N4	267mg	Uống	Viên	Viên

TT	Mã chào giá	Số thứ tự tt 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
208	DV208	578	Fenofibrat	N4	50mg	Uống	Viên nang	Viên
209	DV209	580	Gemfibrozil	N4	600mg	Uống	Viên	Viên
210	DV210	581	Lovastatin	N2	10mg	Uống	Viên	Viên
211	DV211	581	Lovastatin	N4	20mg	Uống	Viên	Viên
212	DV212	583	Rosuvastatin	N4	20mg	Uống	Viên nang	Viên
213	DV213	583	Rosuvastatin	N5	10mg	uống	Viên	Viên
214	DV214	585	Ezetimib + Simvastatin	N4	10mg + 40mg	Uống	Viên	Viên
215	DV215	624	Acid fusidic + Betamethason	N4	(200mg + 10mg) / 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
216	DV216	629	Succinic acid + nicotinamid + inosine + riboflavin natri phosphat	N5	(1g + 0,1g + 0,2g + 0,02g)/10ml	Truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	Ống
217	DV217	630	Mupirocin	N2	20mg/1g, tuýp 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
218	DV218	642	Tyrothricin	N1	0.1g/100g	Bôi ngoài da	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
219	DV219	646	Mupirocin	N2	20mg/1g, tuýp 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
220	DV220	664	Povidon Iod	N4	10%-140ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai
221	DV221	673	Bismuth	N2	262.5mg	uống	Viên	Viên
222	DV222	673	Bismuth subsalicylat	N4	262mg	Uống	Viên	Viên
223	DV223	673	Bismuth	N4	300mg	Uống	Viên	Viên
224	DV224	675	Famotidin	N1	20mg	Uống	Viên	Viên
225	DV225	676	Guaiazulen + Dimethicon	N1	0,004g + 3g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói
226	DV226	677	Lansoprazol	N1	30mg	Uống	Viên nang	Viên
227	DV227	677	Lansoprazol	N4	15mg	Uống	Viên nang	Viên
228	DV228	679	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	N4	(400mg + 440mg + 50mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói
229	DV229	679	Aluminum hydroxide, Magnesium hydroxine, simethicone	N4	220mg + 200mg + 25mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói
230	DV230	679	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + Simethicon	N4	400mg + 400mg + 40mg	Uống	Viên	Viên
231	DV231	679	Nhôm hydroxyd + Magnesi hydroxyd + Simeticon	N4	400mg + 400mg + 30mg	Uống	Viên	Viên
232	DV232	679	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	N4	(400mg +351,9mg +50mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói
233	DV233	679	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd +Simethicon	N4	400mg+306mg+ 30mg	Uống	Viên	Viên

TT	Mã chào giá	Số thứ tự tt 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
234	DV234	679	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd (dưới dạng nhôm hydroxit gel) + Simethicon (dưới dạng Simethicon nhũ dịch 30%)	N5	(800mg + 400mg + 80mg)/10g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói
235	DV235	680	Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd	N4	400mg + 300mg	Uống	Viên nhai	Viên
236	DV236	683	Esomeprazol	N5	40mg	uống	Viên	Viên
237	DV237	683	Esomeprazol	N5	20mg	uống	Viên	Viên
238	DV238	683	Esomeprazol	N3	40mg	Uống	Viên nang	Viên
239	DV239	684	Pantoprazol	N4	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
240	DV240	685	Rabeprazol	N1	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ
241	DV241	685	Rabeprazol natri	N2	20mg	Uống	Viên	Viên
242	DV242	685	Rabeprazol natri	N5	20mg	uống	Viên	Viên
243	DV243	691	Domperidon	N3	10mg	Uống	Viên	Viên
244	DV244	712	Magnesi sulfat heptahydrat	N4	750mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
245	DV245	724	Kẽm gluconat	N4	20mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói
246	DV246	724	Kẽm (dưới dạng Kẽm gluconat) 30mg	N4	30mg	Uống	Viên	Viên
247	DV247	729	Saccharomyces boulardii	N4	2,26 x 10^9 CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
248	DV248	731	Diosmin	N1	1000mg	Uống	Viên	Viên
249	DV249	731	Diosmin	N5	1000mg	Uống	Viên	Viên
250	DV250	731	Diosmin	N2	300mg	Uống	Viên	viên
251	DV251	731	Diosmin	N4	600mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
252	DV252	731	Diosmin	N4	600mg	Uống	Viên	Viên
253	DV253	731	Diosmin	N4	900mg	Uống	Viên	Viên
254	DV254	734	Citrullin malat	N4	1000mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói
255	DV255	734	Citrullin malat	N4	1000mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói
256	DV256	735	Itoprid	N3	50mg	Uống	Viên	Viên
257	DV257	737	Mesalazin (mesalamin)	N1	500mg	Uống	Viên	Viên
258	DV258	737	Mesalazine	N4	500mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
259	DV259	743	Trimebutin maleat	N4	200mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên
260	DV260	743	Trimebutin maleat	N1	100mg	Uống	Viên	Viên
261	DV261	744	Ursodeoxycholic acid	N2	200mg	uống	Viên	Viên
262	DV262	744	Ursodeoxycholic acid	N4	200mg	Uống	Viên	Viên
263	DV263	744	Ursodeoxycholic acid	N1	250mg	Uống	Viên nang	Viên

TT	Mã chào giá	Số thứ tự tt 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
264	DV264	744	Ursodeoxycholic acid	N2	250mg	uống	Viên	Viên
265	DV265	744	Ursodeoxycholic acid	N5	250mg/ 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống
266	DV266	744	Ursodeoxycholic acid	N4	250mg/ 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống
267	DV267	744	Ursodeoxycholic acid	N4	500mg	Uống	Viên	viên
268	DV268	744	Ursodeoxycholic acid	N4	50mg/ml: 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống
269	DV269	757	Prednison	N4	20mg	Uống	Viên	Viên
270	DV270	765	Estriol	N5	0.5mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên
271	DV271	777	Acarbose	N4	50mg	Uống	Viên	Viên
272	DV272	779	Empagliflozin	N2	10mg	Uống	Viên	Viên
273	DV273	780	Glibenclamid + metformin	N3	5mg+ 1000mg	Uống	Viên	Viên
274	DV274	780	Glibenclamid + metformin	N3	5mg+ 500mg	Uống	Viên	Viên
275	DV275	780	Glibenclamid + metformin hydroclorid	N3	2,5mg + 500mg	Uống	Viên	viên
276	DV276	780	Glibenclamid + metformin hydroclorid	N4	5mg + 500mg	Uống	Viên	viên
277	DV277	783	Glimepirid	N2	1mg	Uống	Viên	Viên
278	DV278	783	Glimepirid	N2	3mg	Uống	Viên	Viên
279	DV279	784	Glimepirid + metformin	N3	2mg + 500mg	uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
280	DV280	784	Glimepirid + metformin	N4	2mg + 500mg	Uống	Viên	Viên
281	DV281	795	Metformin	N4	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
282	DV282	796	Repaglinid	N2	2mg	Uống	Viên	Viên
283	DV283	796	Repaglinid	N1	1mg	Uống	Viên	Viên
284	DV284	797	Saxagliptin	N3	5mg	Uống	Viên	Viên
285	DV285	800	Sitagliptin + metformin	N2	50mg + 1000mg	Uống	Viên	Viên
286	DV286	800	Sitagliptin + metformin	N4	50mg + 1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
287	DV287	800	Sitagliptin + metformin	N4	50mg + 500mg	Uống	Viên	Viên
288	DV288	800	Sitagliptin phosphat monohydrat + Metformin hydroclorid	N4	50mg + 1000mg	Uống	Viên	viên
289	DV289	802	Vildagliptin + metformin hydroclorid	N4	50mg + 1000mg	Uống	Viên	viên
290	DV290	817	Eperisone HCl	N5	50mg	uống	Viên	Viên

TT	Mã chào giá	Số thứ tự tt 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
291	DV291	821	Tizanidin	N4	4mg	Uống	Viên nang	Viên
292	DV292	821	Tizanidin	N4	6mg	Uống	Viên nang	Viên
293	DV293	822	Thiocolchicosid	N4	4mg	Uống	Viên nang	Viên
294	DV294	823	Dexamethason phosphat (dưới dạng Dexamethason natri phosphat)	N4	4mg/ 1ml (tương đương Dexamethason 3,3mg/1ml)	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
295	DV295	824	Acetazolamid	N4	250mg	Uống	Viên	Viên
296	DV296	833	Brinzolamide + Timolol (dưới dạng Timolol maleate)	N1	10mg/ml + 5mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ
297	DV297	846	Kali iodid + natri iodid	N4	(15mg + 15mg)/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ
298	DV298	846	Kali iodid + natri iodid	N4	(15mg + 15mg)/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ
299	DV299	854	Natri clorid	N4	0,9%-10ml	Dùng ngoài	Thuốc nhỏ mắt	Lọ
300	DV300	868	Travoprost	N1	40mcg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ
301	DV301	872	Betahistin	N4	12mg	Uống	Viên	Viên
302	DV302	892	Vildagliptin + Metformin HCl	N4	50mg + 850mg	Uống	Viên	Viên
303	DV303	892	Vildagliptin + Metformin HCl	N3	50mg + 850mg	Uống	Viên	Viên
304	DV304	893	Vildagliptin + Metformin HCl	N3	50mg + 1000mg	Uống	Viên	Viên
305	DV305	897	Levothyroxin (muối natri)	N4	100 mcg	Uống	Viên	Viên
306	DV306	899	Zopiclone	N1	7,5mg	Uống	Viên	Viên
307	DV307	907	Acid Thioctic	N1	600mg	Uống	Viên	Viên
308	DV308	919	Meclophenoxat	N4	250mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ
309	DV309	920	Olanzapin	N1	10mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên
310	DV310	934	Mirtazapine	N5	30mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên
311	DV311	934	Mirtazapine	N1	30mg	Viên	Viên	Viên
312	DV312	935	Paroxetin	N4	20mg	Uống	Viên	Viên
313	DV313	935	Travoprost + Timolol	N1	(0.04mg+5mg)/ml Lọ 2,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ
314	DV314	938	Venlafaxine (dưới dạng Venlafaxine hydrochloride)	N1	75mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
315	DV315	939	Acetyl leucin	N3	500mg	Uống	Viên	Viên
316	DV316	942	Citicolin (dưới dạng Citicolin natri)	N1	1000mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
317	DV317	942	Citicolin (dưới dạng Citicolin natri)	N1	500mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống

TT	Mã chào giá	Số thứ tự tt 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
318	DV318	944	Cytidin-5-monophosphat disodium + Uridin	N4	5mg + 1,33mg	Uống	Viên nang	Viên
319	DV319	946	Ginkgo biloba	N1	120mg	uống	Viên nang	Viên
320	DV320	946	Ginkgo biloba	N2	80mg	Uống	Viên	Viên
321	DV321	946	Ginkgo Biloba (Cao Khô Lá Bạch Quả)	N4	120 mg	Uống	Viên	Viên
322	DV322	947	Mecobalamin	N4	1500mcg	Uống	Viên	Viên
323	DV323	949	Piracetam 1200mg	N4	1200mg/6ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống
324	DV324	949	Piracetam	N4	1,25g/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống
325	DV325	949	Piracetam	N4	800mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống
326	DV326	949	Piracetam	N4	20% (800mg/4ml)	uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	gói
327	DV327	949	Piracetam	N4	800mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
328	DV328	949	Piracetam	N4	800mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống
329	DV329	949	Piracetam	N2	4g/20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
330	DV330	962	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	N4	5mg/2,5ml	Hít qua máy khí dung	Dung dịch khí dung	Ống
331	DV331	968	Ambroxol	N4	30mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên
332	DV332	968	Ambroxol	N4	60mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống
333	DV333	968	Ambroxol hydrochloride	N2	0,9g/ 150ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai
334	DV334	969	Bromhexin hydroclodrid	N4	(4mg/5ml) 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói
335	DV335	969	Bromhexin Hydroclorid	N4	8mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói
336	DV336	969	Bromhexin hydroclodrid	N4	(4mg/5ml) 50ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai
337	DV337	970	Carbocistein	N4	750mg	Uống	Viên nang	Viên
338	DV338	970	Carbocistein	N3	375mg	Uống	Viên nang	Viên
339	DV339	970	Carbocisteine micronized	N2	375mg	Uống	Viên nang	Viên

TT	Mã chào giá	Số thứ tự tt 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
340	DV340	977	N-acetylcystein	N4	200mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống
341	DV341	977	N-acetylcystein	N4	200mg/8ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống
342	DV342	987	Acid amin*	N2	5,4%;250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi
343	DV343	987	Mỗi 200ml dung dịch chứa: L-Isoleucin 1500mg; L-Leucin 2000mg; L-Lysin acetat 1400mg; L-Methionin 1000mg; L-Phenylalanin 1000mg; L-Threonin 500mg; L-Tryptophan 500mg; L-Valin 1500mg; L-Alanin 600mg; L-Arginin (Dưới dạng L-Arginin hydroclorid) 600mg; L-Aspartic acid 50mg; L-Glutamic acid 50mg; L-Histidin (dưới dạng L-Histidin hydroclorid monohydrat) 500mg; L-Prolin 400mg; L-Serin 200mg; L-Tyrosin 100mg; Glycin 300mg	N4	1500mg; 2000mg; 1400mg; 1000mg; 1000mg; 500mg; 500mg; 1500mg; 600mg; 600mg; 50mg; 50mg; 500mg; 400mg; 200mg; 100mg; 300mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai
344	DV344	987	Acid amin cho bệnh nhân suy thận	N4	6,1%; 200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai
345	DV345	990	Acid amin + glucose + lipid (*)	N2	(11.3% 217ml + 11% 639ml + 20% 184ml)/ Túi 1040ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi
346	DV346	990	Acid amin + glucose + lipid (*)	N2	(11.3% 80ml + 11% 236ml + 20% 68ml)/ Túi 384ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi
347	DV347	990	Acid amin + Glucose + Lipid + Điện giải	N1	1500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi
348	DV348	991	Calci clorid dihydrat	N4	500mg/ 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
349	DV349	992	Sắt (III) hydroxid polymaltose + Acid folic	N4	166.67mg + 0.35mg	Uống	Viên nang	Viên
350	DV350	993	Kali clorid	N4	500mg/ 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
351	DV351	997	Natri clorid	N4	0.9g/500ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	Chai
352	DV352	997	Natri clorid	N5	0.9g/100ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	Chai
353	DV353	1005	Calci carbonat	N2	1250 mg	Uống	Viên	Viên
354	DV354	1005	Calci carbonat	N4	2500 mg	Uống	Viên	Viên
355	DV355	1006	Vinpocetin	N1	10mg	Uống	Viên	Viên

TT	Mã chào giá	Số thứ tự tt 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
356	DV356	1007	Calcium + vitamin D3	N1	600mg + 500UI	Uống	Viên	Viên
357	DV357	1007	Calci carbonat + Cholecalciferol	N4	750mg+200IU	Uống	Viên	Viên
358	DV358	1007	Calci carbonat + vitamin D3	N2	750mg+200IU	Uống	Viên	Viên
359	DV359	1008	Calci lactat	N4	650mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	ống
360	DV360	1008	Calci lactat	N4	325mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	ống
361	DV361	1008	Calci lactat	N4	65mg/1ml; 8ml	Uống	Viên	Ống
362	DV362	1008	Calcium lactate pentahydrat	N1	300mg	Uống	Viên	Viên
363	DV363	1008	Calci Lactat	N4	50mg/ml;10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống
364	DV364	1020	Tricalci phosphat	N4	1650 mg/3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
365	DV365	1022	Vitamin A + D2	N4	2000UI+250UI	Uống	Viên nang	Viên
366	DV366	1024	Vitamin B1 + B6 + B12	N4	125mg + 125mg + 500mcg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên
367	DV367	1024	Vitamin B1 + B6 + B12	N4	125 mg +125 mg +250 mcg	Uống	Viên nang	Viên
368	DV368	1024	Vitamin B1 + B6 + B12	N4	100mg + 100mg + 150mcg	Uống	Viên	Viên
369	DV369	1029	Vitamin B6 + magnesi lactat	N4	10mg+ 940mg	Uống	Viên	Viên
370	DV370	1029	Magnesi lactac + Vitamin B6	N4	470mg + 5mg	Uống	Viên nang	Viên
371	DV371	1030	Cyanocobalamin	N1	1000mcg	Uống	Viên	Viên
372	DV372	1058	Mometasone furoat	N1	50 mcg/liều x 140 liều xịt	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	Lọ
373	DV373	1080	Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat)	N4	1,5g/5ml	Tiêm tĩnh mạch	Thuốc tiêm	Ống
374	DV374	Ngoài tt 20	Natri alginat + Natri bicarbonat + Calci carbonat	N4	(500mg + 213mg + 325mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói
375	DV375	Ngoài tt 20	Magnesi lactat dihydrat + Magnesi pidolat + Pyridoxin hydrochlorid	N4	(18.6mg + 93.6mg + 1mg)/1ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống
376	DV376	Ngoài tt 20	17β-Estradiol + 17β-Estradiol + dydrogesteron	N1	1mg; 1mg+10mg	Uống	Viên	Viên
377	DV377	Ngoài tt 20	2,4 Dichlorbenzyl Alcohol + Amylmetacresol	N1	1,2mg + 0,6mg	Ngậm	Viên	Viên
378	DV378	Ngoài tt 20	2,4 Dichlorbenzyl alcohol + Amylmetacresol + Acid ascorbic + Natri ascorbat	N1	1,2mg + 0,6mg + 33,52mg + 75mg	Ngậm	Viên	Viên

TT	Mã chào giá	Số thứ tự tt 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
379	DV379	Ngoài tt 20	Acetyl cystein	N4	1000mg/ 10ml	Khí dung	Dung dịch khí dung	Ống
380	DV380	Ngoài tt 20	Acid ascorbic + Calcium carbonat + Lysin	N1	(72,4mg + 12,8mg + 28,33mg)	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai
381	DV381	Ngoài tt 20	Acid ascorbic + Kẽm nguyên tố	N4	100mg/5ml, 10mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống
382	DV382	Ngoài tt 20	Acid Ibandronic	N4	2.5mg	Uống	Viên	Viên
383	DV383	Ngoài tt 20	Acid ursodeoxycholic + thiamin mononitrat + riboflavin	N4	50mg + 10mg + 5mg	Uống	Viên nang	Viên
384	DV384	Ngoài tt 20	Acrivastin	N4	8mg	Uống	Viên	Viên
385	DV385	Ngoài tt 20	Adapalen + Benzoyl peroxide	N1	0,1% + 2,5%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ
386	DV386	Ngoài tt 20	Alanine, Serine, Glycine, Threonine, Phenylalanine, Glutamine, Leucine, Valine, Lysine Hydrochloride, Aspartic acid, Tyrosine, Isoleucine, Cysteine Hydrochloride, Histidine Hydrochloride, Proline	N1	21mg, 35mg, 21mg, 28mg, 35mg, 140mg, 60,2mg, 42mg, 54,95mg, 43,4mg, 37,45mg, 35mg, 7mg, 28mg, 112mg	Uống	Viên	Viên
387	DV387	Ngoài tt 20	Alginat natri + Natri bicarbonat + Canxi carbonat	N1	(500mg + 213mg + 325mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói
388	DV388	Ngoài tt 20	Almagate	N4	1500mg/15g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói
389	DV389	Ngoài tt 20	Almagate	N2	500mg	Uống	Viên	Viên
390	DV390	Ngoài tt 20	Almagate	N4	1.500 mg/ 15ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
391	DV391	Ngoài tt 20	Almagate	N4	1g/ 7,5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói
392	DV392	Ngoài tt 20	Almagate	N4	500 mg	Uống	Viên	Viên
393	DV393	Ngoài tt 20	Alpha - Terpineol + Vitamin E + Natri lauryl sulphat	N4	(0.6g + 0,18g + 4,80g)/ 60ml	Dùng ngoài	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai

TT	Mã chào giá	Số thứ tự tt 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
394	DV394	Ngoài tt 20	Alpha amylase + Papain + Simethicon	N2	100mg + 100mg + 30mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Viên
395	DV395	Ngoài tt 20	Alpha lipoic acid	N4	300mg	Uống	Viên nang	Viên
396	DV396	Ngoài tt 20	Arginin hydroclorid	N4	2000mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống
397	DV397	Ngoài tt 20	Arginin hydroclorid	N4	500mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống
398	DV398	Ngoài tt 20	Arginin hydroclorid	N4	800mg/8ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống
399	DV399	Ngoài tt 20	Arginin hydroclorid	N1	400mg	Uống	Viên	Viên
400	DV400	Ngoài tt 20	Arginin hydroclorid	N1	5g/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Viên
401	DV401	Ngoài tt 20	Arginin hydroclorid	N4	400mg/8ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống
402	DV402	Ngoài tt 20	Arginine aspartat	N1	5g/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống
403	DV403	Ngoài tt 20	Atorvastatin + Perindopril arginin + Amlodipin	N1	10mg + 5mg + 5mg	Uống	Viên	Viên
404	DV404	Ngoài tt 20	Atorvastatin+ Perindopril arginin + Amlodipin	N1	20mg + 5mg + 5mg	Uống	Viên	Viên
405	DV405	Ngoài tt 20	Azelastin + Fluticason propionat	N4	15mg + 5,475mg	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ
406	DV406	Ngoài tt 20	Azintamide + Pancreatin + Cellulase + Simethicon	N2	75mg + 100mg + 10mg + 50mg	Uống	Viên	Viên
407	DV407	Ngoài tt 20	Benfotiamine	N2	150mg	Uống	Viên	Viên
408	DV408	Ngoài tt 20	Benfotiamine	N1	150mg	Uống	Viên	Viên
409	DV409	Ngoài tt 20	Biodiastase + Lipase + Newlase	N5	30mg + 5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên
410	DV410	Ngoài tt 20	Bisoprolol fumarate + Perindopril arginine	N1	5mg + 5mg	Uống	Viên	Viên

TT	Mã chào giá	Số thứ tự tt 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
411	DV411	Ngoài tt 20	Bisoprolol fumarate + Perindopril arginine	N1	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên
412	DV412	Ngoài tt 20	Brinzolamid + Brimonidin tartrat	N1	(10mg+ 2mg)ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ
413	DV413	Ngoài tt 20	Bromelain	N4	100 F.I.P Units	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
414	DV414	Ngoài tt 20	Bromhexin hydrochlorid + Guaifenesin	N4	(4mg+ 100mg)/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống
415	DV415	Ngoài tt 20	Budesonid, Glycopyrronium Formoterol fumarat dihydrat	N1	160mcg + 7,2mcg + 5mcg/ liều	Hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình
416	DV416	Ngoài tt 20	Butamirat citrat	N1	7,5mg/5ml x 200ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai
417	DV417	Ngoài tt 20	Butamirat citrat	N2	7,5mg/5ml x 200ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai
418	DV418	Ngoài tt 20	Butamirat citrat	N2	7,5mg/5 ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai
419	DV419	Ngoài tt 20	Butenafin	N5	10mg	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
420	DV420	Ngoài tt 20	Các axit amin	N5	600mg	Uống	Viên	Viên
421	DV421	Ngoài tt 20	Calci + Calcitriol + Kẽm	N5	250mg + 0,25mcg + 7,5mg	Uống	Viên	Viên
422	DV422	Ngoài tt 20	Calci + Thiamin hydroclorid + Riboflavin natri phosphat + Pyridoxin hydrochlorid + Cholecalciferol + α - Tocopheryl acetat + Nicotinamid + Dexpanthenol + Lysin hydroclorid	N4	65mg + 1.5mg + 1.75mg + 3mg + 200IU + 7.5mg + 10mg + 5mg + 150mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống
423	DV423	Ngoài tt 20	Calci carbonat + L-lysin hydroclorid	N4	64,1mg + 141,6mg	Uống	Viên	Viên

TT	Mã chào giá	Số thứ tự tt 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
424	DV424	Ngoài tt 20	Calci carbonat + Mangan sulfat + Magnesi oxid + Kẽm oxid + Đồng (II) oxid + Cholecalciferol + Natri borat	N1	1500mg + 6.65mg + 80mg + 11.2mg + 1.5mg + 3.0mg + 4.0mg	Uống	Viên	Viên
425	DV425	Ngoài tt 20	Calci glubionat + Calci lactobionat	N1	44.1g + 9.6g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai
426	DV426	Ngoài tt 20	Calci glucoheptonat + Calci gluconat	N4	700mg + 300mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống
427	DV427	Ngoài tt 20	Calci gluconat monohydrat + Calci lactat pentahydrat	N4	500mg + 350mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống
428	DV428	Ngoài tt 20	Calci lactat gluconat, Calci carbonat, Vitamin C	N2	1000mg + 327mg + 1000mg	Uống	Viên sủi	Tuýp
429	DV429	Ngoài tt 20	Calcium carbonate + Magnesium Hydroxide + Zinc Sulfate Monohydrate + Vitamin D3	N5	400mg + 150mg + 5.0mg + 100IU	Uống	Viên	Viên
430	DV430	Ngoài tt 20	Calcium citrat + Cholecalciferol	N2	750mg + 4mg	Uống	Viên	Viên
431	DV431	Ngoài tt 20	Canagliflozin	N4	100mg	Uống	Viên	Viên
432	DV432	Ngoài tt 20	Canxi + Phospho + Vitamin D3 + Vitamin K1	N1	120mg + 55mg + 2mcg + 8mcg	Uống	Viên nang	Viên
433	DV433	Ngoài tt 20	Cao bạch quả, vitamin B1, B3, B6, PP	N4	40mg, 10mg, 5mg, 5mg, 10mg	Uống	Viên nang	Viên
434	DV434	Ngoài tt 20	Cao khô bạch quả (Extractum (Folii) Ginkgonis (bilobae) siccum)	N4	40mg	Uống	Viên	Viên
435	DV435	Ngoài tt 20	Cefditoren	N3	200mg	Uống	Viên	Viên
436	DV436	Ngoài tt 20	Cefditoren	N3	400mg	Uống	Viên	Viên
437	DV437	Ngoài tt 20	Cefditoren	N1	50mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói

TT	Mã chào giá	Số thứ tự tt 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
438	DV438	Ngoài tt 20	Cefditoren	N3	30mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
439	DV439	Ngoài tt 20	Cefditoren	N4	50mg/5ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Lọ
440	DV440	Ngoài tt 20	Cefprozil	N1	500mg	Uống	Viên	Viên
441	DV441	Ngoài tt 20	Cefprozil	N4	250mg/5ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Lọ
442	DV442	Ngoài tt 20	Cefprozil	N5	500mg	Uống	Viên	Viên
443	DV443	Ngoài tt 20	Cefprozil	N4	500mg	Uống	Viên nang	Viên
444	DV444	Ngoài tt 20	Cetrorelix	N1	0,25 mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ
445	DV445	Ngoài tt 20	Citicolin	N4	500mg	Uống	Viên	Viên
446	DV446	Ngoài tt 20	Clarithromycin + Tinidazol + Esomeprazol	N4	500mg +500mg + 20mg	Uống	Viên	Kít
447	DV447	Ngoài tt 20	Clotrimazol+ metronidazol	N4	100mg + 500mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên
448	DV448	Ngoài tt 20	Colloidal Aluminium phosphat + Magnesium oxide	N2	61.9g + 0.7625g /100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói
449	DV449	Ngoài tt 20	Cyanocobalamin (Vitamin B12)	N1	1mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ
450	DV450	Ngoài tt 20	Cholin alfoscerat	N4	800mg	Uống	Viên nang	Viên
451	DV451	Ngoài tt 20	Cholin alfoscerate	N4	400 mg	Uống	Viên nang	Viên
452	DV452	Ngoài tt 20	Choriogonadotropin alfa	N1	250mcg/ 0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm
453	DV453	Ngoài tt 20	Dapoxetine	N1	30mg	Uống	Viên	Viên

TT	Mã chào giá	Số thứ tự tt 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
454	DV454	Ngoài tt 20	Dầu cá ngừ tự nhiên (chứa: Eicosapentaenoic acid; Docosahexaenoic acid; Omega-3 marine triglycerides) 1g	N1	(60mg; 260mg; 320mg) 1g	Uống	Viên nang	Viên
455	DV455	Ngoài tt 20	Deflazacort	N4	18mg	Uống	Viên	Viên
456	DV456	Ngoài tt 20	Deflazacort	N4	6mg	Uống	Viên	Viên
457	DV457	Ngoài tt 20	Dequalinium	N4	0.25mg	Uống	Viên	Viên
458	DV458	Ngoài tt 20	Desogestrel + Ethinyl estradiol	N1	0,15mg + 0,02mg	Uống	Viên	Viên
459	DV459	Ngoài tt 20	Dexlansoprazol	N4	30mg	Uống	Viên	Viên
460	DV460	Ngoài tt 20	Dexlansoprazol	N2	30 mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
461	DV461	Ngoài tt 20	Dịch chiết lá xoài (0,5% mangiferin)	N4	Mỗi 60 ml chứa: Dịch chiết lá xoài (0,5% mangiferin) 12ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai
462	DV462	Ngoài tt 20	Dorzolamid+ Timolol	N1	(4mg + 1mg)/0,2ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ
463	DV463	Ngoài tt 20	Drospirenone + Ethinylestradiol	N1	3mg + 0,03mg	Uống	Viên	Viên
464	DV464	Ngoài tt 20	Empagliflozin + Metformin hydroclorid	N1	12,5mg + 1000mg	Uống	Viên	Viên
465	DV465	Ngoài tt 20	Empagliflozin + Metformin hydroclorid	N1	12,5mg + 850mg	Uống	Viên	Viên
466	DV466	Ngoài tt 20	Empagliflozin + Metformin hydroclorid	N1	5mg + 1000mg	Uống	Viên	Viên
467	DV467	Ngoài tt 20	Epalrestat	N4	50mg	Uống	Viên	Viên
468	DV468	Ngoài tt 20	Epinastine	N1	0.5mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ
469	DV469	Ngoài tt 20	Estradiol	N1	0.06%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Bình

TT	Mã chào giá	Số thứ tự tt 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
470	DV470	Ngoài tt 20	Estradiol + Dydrogesterone	N1	1mg; 5mg	Uống	Viên	Viên
471	DV471	Ngoài tt 20	Estradiol valerate + Estradiol valerate + Norgestrel	N1	2mg + 2mg+0,5mg	Uống	Viên	Viên
472	DV472	Ngoài tt 20	Eszopiclon	N4	3mg	Uống	Viên	Viên
473	DV473	Ngoài tt 20	Etonogestrel	N1	68mg	Tiêm	Thuốc cấy dưới da	Que
474	DV474	Ngoài tt 20	Febuxostat	N1	80 mg	Uống	Viên	Viên
475	DV475	Ngoài tt 20	Febuxostat	N2	40mg	Uống	Viên	Viên
476	DV476	Ngoài tt 20	Febuxostat	N2	80mg	Uống	Viên	Viên
477	DV477	Ngoài tt 20	Finasterid	N2	5mg	Uống	Viên	Viên
478	DV478	Ngoài tt 20	Fish oil – natural + Glucosamine sulfate-KCl + Chondroitin sulfate–shark	N1	500mg + 500mg + 11.1mg	Uống	Viên nang	Viên
479	DV479	Ngoài tt 20	Flucloxacilin	N4	500mg	Uống	Viên nang	Viên
480	DV480	Ngoài tt 20	Follitropin alfa + Lutropin alfa	N1	(300IU + 150IU)/0,48 ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm
481	DV481	Ngoài tt 20	Follitropin beta	N1	300IU/0,36ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
482	DV482	Ngoài tt 20	Follitropin delta	N1	12mcg/0,36ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Hộp
483	DV483	Ngoài tt 20	Ganirelix	N1	0,25mg/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm
484	DV484	Ngoài tt 20	Glucosamin + Natri chondroitin sulfat	N4	500mg + 20mg	Uống	Viên	viên
485	DV485	Ngoài tt 20	Glucosamin sulfat + Chondroitin sulfat	N1	500mg + 250mg	Uống	Viên nang	Viên

TT	Mã chào giá	Số thứ tự tt 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
486	DV486	Ngoài tt 20	Glucosamin sulfat kali clorid + Chondroitin sulfat natri	N4	750mg + 300mg	Uống	Viên	Viên
487	DV487	Ngoài tt 20	Glycyrrhizin + Glycin + L-cystein hydrochlorid	N4	(20mg+200mg+10mg)/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ
488	DV488	Ngoài tt 20	Guaifenesin + Phenylephrine hydrochloride	N4	(100mg + 5mg)/5ml: 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai
489	DV489	Ngoài tt 20	Giải độc tố bạch hầu >= 30IU, Giải độc tố uốn ván >= 40IU; Các kháng nguyên Bordetella pertussis gồm giải độc tố (PTxd) 25 mcg và ngưng kết tố hồng cầu dạng sợi (FHA) 25 mcg; Virus bại liệt týp 1 bất hoạt 40 D.U; Virus bại liệt týp 2 bất hoạt 8 D.U; Virus bại liệt týp 3 bất hoạt 32 D.U	N1	0.5ml/ liều	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm
490	DV490	Ngoài tt 20	Giải độc tố uốn ván tinh chế ≥ 40 IU/0,5ml	N4	≥ 40 IU/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
491	DV491	Ngoài tt 20	Hỗn hợp Phospholipid và các vitamin	N2	Phospholipid thiết yếu (Polyunsaturated Phosphatidylcholine) 300mg Vitamin B1 (Thiamine Mononitrate) 10mg Vitamin B2 (Riboflavin) 6mg Vitamin B6 (Pyridoxine HCL) 10mg Vitamin B12 (Cyanocobalamin) 10mcg Nicotinamide 30mg Vitamin E Acetate (Alpha - Tocopheryl Acetate) 10mg	Uống	Viên nang	Viên
492	DV492	Ngoài tt 20	Huyết thanh kháng dại	N4	1000IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ
493	DV493	Ngoài tt 20	Huyết thanh kháng nọc rắn hổ đất tinh chế	N4	1000LD50	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ

TT	Mã chào giá	Số thứ tự tt 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
494	DV494	Ngoài tt 20	Huyết thanh kháng nọc rắn lục tre tinh chế	N4	1000LD50	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ
495	DV495	Ngoài tt 20	Huyết thanh kháng uốn ván	N4	1500đvqt	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống
496	DV496	Ngoài tt 20	Huyết thanh tuýp 1 polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 3 polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 4 polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 5 polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 6A polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 6B polysaccharid phế cầu khuẩn 4,4mcg; Huyết thanh tuýp 7F polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 9V polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 14 polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 18C polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 19A polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 19F polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 23F polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg ; Cộng với Protein vận chuyển CRM197 32mcg	N1	Mỗi bơm tiêm chứa một liều đơn 0.5ml có chứa: Huyết thanh tuýp 1 polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 3 polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 4 polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 5 polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 6A polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 6B polysaccharid phế cầu khuẩn 4,4mcg; Huyết thanh tuýp 7F polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 9V polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 14 polysaccharid phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm
497	DV497	Ngoài tt 20	Ibandronic Acid	N1	150mg	Uống	Viên	Viên
498	DV498	Ngoài tt 20	Inosine pranobex 250mg/5ml	N1	250mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai
499	DV499	Ngoài tt 20	Insulin glargine, Lixisenatide	N1	Insulin glargine 100 đơn vị/ml, Lixisenatide 50µg/ ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm
500	DV500	Ngoài tt 20	Iron Polysaccharide Complex (Iron (III) hydroxide Polysaccharide Complex)	N4	150mg	Uống	Viên nang	Viên

TT	Mã chào giá	Số thứ tự tt 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
501	DV501	Ngoài tt 20	Kẽm gluconat + Đồng gluconat + Mangan gluconat + Natri fluorid + Kali iodid + Natri selenit + Natri molybdat + Crom clorid + Sắt gluconat	N1	(69700,00mcg + 2142,40mcg + 445,69mcg + 2099,50mcg + 170,06mcg + 153,32mcg + 42,93mcg + 30,45mcg +7988,20mcg)/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Ống
502	DV502	Ngoài tt 20	Kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B tinh khiết ≈ 10mcg/0,5ml	N4	10mcg/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ
503	DV503	Ngoài tt 20	Kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B tinh khiết ≈ 20mcg/1ml	N4	20mcg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ
504	DV504	Ngoài tt 20	Lactobacillus acidophilus + Estriol	N1	10^8 - 10^{10} cfu; 0,03mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên
505	DV505	Ngoài tt 20	L-Cystin + Pyridoxin HCl	N4	500mg; 50mg	Uống	Viên	Viên
506	DV506	Ngoài tt 20	Levocarnitin	N1	1g/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai
507	DV507	Ngoài tt 20	Levodropropizin	N2	30mg/5ml; 50ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai
508	DV508	Ngoài tt 20	Levodropropizin	N4	60mg	Uống	Viên	Viên
509	DV509	Ngoài tt 20	Levodropropizine 6 mg/ ml	N4	6mg/1ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống
510	DV510	Ngoài tt 20	Levonorgestrel	N1	1,5mg	Uống	Viên	Viên
511	DV511	Ngoài tt 20	Levothyroxine natri	N1	25mcg	Uống	Viên	Viên
512	DV512	Ngoài tt 20	Levothyroxine natri	N1	75mcg	Uống	Viên	Viên
513	DV513	Ngoài tt 20	Lidocaine hydrochloride, Dịch chiết hoa cúc (1:4-5)	N1	(20mg/g, 185mg/g)/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
514	DV514	Ngoài tt 20	L-Isoleucin + L-leucin + L-valin	N4	(952 mg + 1904 mg + 1144 mg)/ 4,67g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói

TT	Mã chào giá	Số thứ tự tt 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
515	DV515	Ngoài tt 20	L-Isoleucine + L-Leucine + L-Lysine HCl + L-Methionine + L-Phenylalamine + L-Threonine + L-Tryptophan + L-Valine + L-Histidine HCL hydrate	N1	2,1236g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
516	DV516	Ngoài tt 20	L-Isoleucine + L-Leucine + L-Valin	N1	4,15g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
517	DV517	Ngoài tt 20	L-leucin + L-isoleucin + L-Lysin HCl + L-Phenylalanin + L-threonin + L-valin + L-tryptophan + L-Histidin hydroclorid monohydrat + L-Methionin	N4	320,3mg + 203,9mg + 291mg + 320,3mg + 145,7mg + 233mg + 72,9mg + 216,2mg + 320,3mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
518	DV518	Ngoài tt 20	Lọ (0.5ml): Vi-rút sởi >= 1.000 CCID50; Vi rút Quai bị >=12.500 CCID50; Vi rút Rubella >=1.000 CCID50	N1	0.5ml	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ
519	DV519	Ngoài tt 20	Loratadine	N2	5mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai
520	DV520	Ngoài tt 20	L-Ornithin- L-Aspartat	N4	300mg	Uống	Viên nang	Viên
521	DV521	Ngoài tt 20	L-Ornithin- L-Aspartat	N4	3000 mg; Gói 5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
522	DV522	Ngoài tt 20	L-Ornithin- L-Aspartat	N4	500mg	Uống	Viên nang	Viên
523	DV523	Ngoài tt 20	L-Ornithin- L-Aspartat	N4	250mg	Uống	Viên nang	Viên
524	DV524	Ngoài tt 20	L-Ornithin L-aspartat	N4	500mg	Uống	Viên	Viên
525	DV525	Ngoài tt 20	L-ornithin-L-aspartat	N2	3000mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
526	DV526	Ngoài tt 20	Lornoxicam	N4	4mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
527	DV527	Ngoài tt 20	Lornoxicam	N4	8 mg	uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
528	DV528	Ngoài tt 20	Lornoxicam	N4	4mg	Uống	Viên	Viên

TT	Mã chào giá	Số thứ tự tt 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
529	DV529	Ngoài tt 20	Lornoxicam	N4	8mg	Uống	Viên	Viên
530	DV530	Ngoài tt 20	Magnesi lactat dihydrat; Magnesi pidolat ; Pyridoxin hydroclorid	N4	186mg:936mg;10mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	ống
531	DV531	Ngoài tt 20	Mebeverin HCl	N4	135mg	Uống	Viên	Viên
532	DV532	Ngoài tt 20	Metadoxine	N4	500mg	Uống	Viên	Viên
533	DV533	Ngoài tt 20	Metronidazol + Cloramphenicol + Dexamethason acetat + Nystatin	N4	200mg + 80mg + 0.5mg + 100000 IU	Dùng ngoài	Viên đặt âm đạo	viên
534	DV534	Ngoài tt 20	Metronidazol:Clotrimazol:Neomycin sulfat:	N4	500mg 100mg 56000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên
535	DV535	Ngoài tt 20	Metronidazole + Chloramphenicol + Nystatin +Dexamethasone acetate	N5	225mg + 100mg + 75mg + 0.5mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên
536	DV536	Ngoài tt 20	Mirabegron	N1	50mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên
537	DV537	Ngoài tt 20	Mosaprid citrat	N2	5mg	Uống	Viên	Viên
538	DV538	Ngoài tt 20	Mosaprid citrat	N4	5mg/0,5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
539	DV539	Ngoài tt 20	Mosaprid citrat dihydrat	N4	5,29mg	Uống	Viên	Viên

TT	Mã chào giá	Số thứ tự tt 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
540	DV540	Ngoài tt 20	Mỗi 0,5 ml vắc xin (dạng mảnh, bất hoạt) chứa: A/Brisbane/02/2018 (H1N1)pdm09 – sử dụng chủng tương đương (A/Brisbane/02/2018, IVR-190) 15 micrograms HA; A/South Australia/34/2019 (H3N2) – sử dụng chủng tương đương (A/South Australia/34/2019, IVR-197) 15 micrograms HA; B/Washington/02/2019 – sử dụng chủng tương đương (B/Washington/02/2019, chủng hoang dã) 15 micrograms HA; B/Phuket/3073/2013 – sử dụng chủng tương đương (B/Phuket/3073/2013, chủng hoang dã) 15 micrograms HA.	N1	0.5ml/ liều	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm
541	DV541	Ngoài tt 20	Mỗi 0,5ml vắc xin chứa: A/Brisbane/02/2018 (H1N1)pdm09 - like strain (A/Brisbane/02/2018, IVR-190) - 15 mcg haemagglutinin; A/South Australia/34/2019 (H3N2) - like strain (A/South Australia/34/2019, IVR-197) - 15 mcg haemagglutinin; B/Washington/02/2019 - like strain (B/Wasington/02/2019, wild type) - 15 mcg haemagglutinin; B/Phuket/3073/2013 - like strain (B/Yamagata/16/88 lineage) (B/Phuket/3073/2013, wild type) - 15 mcg haemagglutinin	N1	15 mcg HA/chủng/ 0,5ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm
542	DV542	Ngoài tt 20	Mỗi 1 liều vắc - xin hoàn nguyên (0,5 ml) chứa: Virus dại bất hoạt (chủng Wistar PM/WI 38 1503-3M) ≥ 2,5 IU	N1	0.5ml/ liều	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ

TT	Mã chào giá	Số thứ tự tt 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
543	DV543	Ngoài tt 20	Mỗi 15 ml chứa: Hydroxypropyl methylcellulose 2910 45 mg; Dextran 70 15 mg	N2	Mỗi 15ml chứa: 45mg +15mg	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ
544	DV544	Ngoài tt 20	Mỗi 2ml dung dịch chứa: Rotavirus G1 human-bovine reassortant >=2,2 triệu IU; Rotavirus G2 human-bovine reassortant >=2,8 triệu IU; Rotavirus G3 human-bovine reassortant >=2,2 triệu IU; Rotavirus G4 human-bovine reassortant >=2,0 triệu IU; Rotavirus P1A(8) human-bovine reassortant >=2,3 triệu IU	N1	2ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Tuýp
545	DV545	Ngoài tt 20	Mỗi 7,5ml sirô chứa: Lysin hydroclorid + Calci (dưới dạng calci lactat pentahydrat) + Thiamin hydroclorid + Riboflavin natri phosphat + Pyridoxin hydroclorid + Nicotinamide + Dexpanthenol + Cholecalciferol (dưới dạng Cholecalciferol 1000IU/mg) + Alpha tocopheryl acetat	N4	(Mỗi 7,5ml chứa: 150mg + 65,025mg + 1,5mg + 1,725mg + 3mg + 9,975mg + 5,025mg + 200,025IU + 7,5mg); 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai
546	DV546	Ngoài tt 20	Mỗi 7,5ml sirô chứa: Lysin hydroclorid + Calci (dưới dạng calci lactat pentahydrat) + Thiamin hydroclorid + Riboflavin natri phosphat + Pyridoxin hydroclorid + Nicotinamide + Dexpanthenol + Cholecalciferol (dưới dạng Cholecalciferol 1000IU/mg) + Alpha tocopheryl acetat	N4	(Mỗi 7,5ml chứa: 150mg + 65,025mg + 1,5mg + 1,725mg + 3mg + 9,975mg + 5,025mg + 200,025IU + 7,5mg); 30ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai

TT	Mã chào giá	Số thứ tự tt 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
547	DV547	Ngoài tt 20	Mỗi liều (0,5 ml) có chứa: - Protein tổng hợp (fusion protein) NHBA Neisseria meningitidis nhóm B tái tổ hợp: 50mcg. - Protein NadA Neisseria meningitidis nhóm B tái tổ hợp: 50mcg. - Protein tổng hợp fHbp Neisseria meningitidis nhóm B tái tổ hợp: 50mcg. - Túi màng ngoài từ Neisseria meningitidis nhóm B chủng NZ98/254 được đo bằng tổng lượng protein có chứa PorA P1.4: 25mcg	N1	Mỗi liều (0,5 ml) có chứa: - Protein tổng hợp (fusion protein) NHBA Neisseria meningitidis nhóm B tái tổ hợp: 50mcg. - Protein NadA Neisseria meningitidis nhóm B tái tổ hợp: 50mcg. - Protein tổng hợp fHbp Neisseria meningitidis nhóm B tái tổ hợp: 50mcg. - Túi màng ngoài từ Neisseria meningitidis nhóm B chủng NZ98/254 được đo bằng tổng lượng protein có chứa PorA P1.4: 25mcg	Tiêm	Thuốc tiêm	Hộp
548	DV548	Ngoài tt 20	Mỗi liều 0,5 ml vắc xin hoàn nguyên chứa: Virus Viêm não Nhật Bản chủng SA14-14-2 tái tổ hợp, sống, giảm độc lực	N5	4,0 - 5,8 log PFU	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ
549	DV549	Ngoài tt 20	Mỗi liều 0,5 ml vắc xin tái tổ hợp tứ giá phòng vi-rút HPV ở người týp 6,11,16,18 chứa protein L1 HPV6: 20mcg; protein L1 HPV11: 40mcg; protein L1 HPV16: 40mcg và protein L1 HPV18: 20mcg	N1	0.5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ
550	DV550	Ngoài tt 20	Mỗi liều 0,5mL chứa 30mcg protein L1 HPV týp 6; 40mcg protein L1 HPV týp 11; 60mcg protein L1 HPV týp 16; 40mcg protein L1 HPV týp 18; 20mcg protein L1 HPV cho mỗi týp 31,33,45,52 và 58	N1	0.5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm

TT	Mã chào giá	Số thứ tự tt 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
551	DV551	Ngoài tt 20	Mỗi liều 0.5ml chứa: - Polysaccharide Não mô cầu (nhóm huyết thanh A) (đơn giá cộng hợp) 4µg; - Polysaccharide Não mô cầu (nhóm huyết thanh C) (đơn giá cộng hợp) 4µg; - Polysaccharide Não mô cầu (nhóm huyết thanh Y) (đơn giá cộng hợp) 4µg; - Polysaccharide Não mô cầu (nhóm huyết thanh W-135) (đơn giá cộng hợp) 4µg; - Protein giải độc tố Bạch hầu 48µg (Protein mang cộng hợp polysaccharide đối với tất cả các nhóm huyết thanh)	N5	0.5ml/ liều	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ
552	DV552	Ngoài tt 20	Mỗi liều 0,5ml chứa: Giải độc tố bạch hầu: không dưới 20 IU; Giải độc tố uốn ván: không dưới 40 IU; Kháng nguyên Bordetella pertussis: Giải độc tố ho gà (PT): 25mcg, Ngưng kết tố hồng cầu dạng sợi (FHA): 25mcg; Virus bại liệt (bất hoạt): Týp 1 (Mahoney): 40 đơn vị kháng nguyên D, Týp 2 (MEF-1): 8 đơn vị kháng nguyên D, Týp 3 (Saukett): 32 đơn vị kháng nguyên D; Kháng nguyên bề mặt viêm gan B: 10mcg; Polysaccharide của Haemophilus influenzae týp b (Polyribosylribitol Phosphate): 12mcg cộng hợp với protein uốn ván 22-36 mcg.	N1	0.5ml/ liều	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm
553	DV553	Ngoài tt 20	Mỗi liều 0,5ml chứa: Kháng nguyên bề mặt tinh chế virus cúm của các chủng: - Chủng A/H1N1 (NYMC X-179A), A/California/07/2009): 15mcg - Chủng A/H3N2 (NYMC X-263B), A/HongKong/4801/2014): 15mcg - Chủng B (NYMC BX-35, B/Brisbane/60/2008): 15mcg	N4	15 mcg HA/chủng/ 0,5ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ

TT	Mã chào giá	Số thứ tự tt 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
554	DV554	Ngoài tt 20	Mỗi liều 0,5ml chứa: virus viêm gan A (chủng GBM) bất hoạt 80U	N1	80U/ 0,5ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm
555	DV555	Ngoài tt 20	Mỗi liều 0,5ml chứa: - Giải độc tố uốn ván 5 Lf; - Giải độc tố bạch hầu 2 Lf; - Ho gà vô bào: Giải độc tố ho gà (PT) 2,5mcg; FHA 5mcg; Pertactin (PRN) 3mcg; Ngưng kết tố 2 + 3 (FIM) 5mcg	N1	0.5ml/ liều	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ
556	DV556	Ngoài tt 20	Mỗi liều 1,0ml chứa: Hepatitis A virus antigen (HM175 strain) 720 Elisa units; r-DNA Hepatitis B Virus surface antigen (HBsAg) 20mcg	N1	720 Elisa units; 20mcg	Tiêm	Thuốc tiêm	Hộp
557	DV557	Ngoài tt 20	Mỗi liều 1,5ml chứa Rotavirus ở người sống giảm độc lực, chủng RIX4414 ≥ 106.0 CCID50	N1	≥ 106.0 CCID50	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống
558	DV558	Ngoài tt 20	Mỗi liều 1,5ml vắc xin chứa: V.cholerae O1, El Tor, Phil.6973 (bất hoạt bằng formaldehyde) 600E.U.LPS; V.cholerae O139, 4260B (bất hoạt bằng formaldehyde) 600 E.U.LPS; V.cholerae O1, Cairo 50 (bất hoạt bằng formaldehyde) 300 E.U.LPS; V.cholerae O1, Cairo 50 (bất hoạt bằng nhiệt độ); V.cholerae O1, Cairo 48 (bất hoạt bằng nhiệt độ) 300 E.U.LPS	N4	1,5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Lọ

TT	Mã chào giá	Số thứ tự tt 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
559	DV559	Ngoài tt 20	Mỗi liều chưa phóng thích chứa 100mcg fluticasone furoate: 62.5mcg umeclidinium (tương đương với 74.2mcg umeclidinium bromide) và 25mcg vilanterol (dạng trifenatate). Liều này tương ứng với liều phóng thích (liều đi ra khỏi đầu ngậm của dụng cụ hít) chứa 92mcg fluticasone furoate: 55mcg umeclidinium (tương đương với 65mcg umeclidinium bromide) và 22mcg vilanterol (dạng trifenatate)	N1	Mỗi liều chưa phóng thích chứa 100mcg fluticasone furoate: 62.5mcg umeclidinium (tương đương với 74.2mcg umeclidinium bromide) và 25mcg vilanterol (dạng trifenatate). Liều này tương ứng với liều phóng thích (liều đi ra khỏi đầu ngậm của dụng cụ hít) chứa 92mcg fluticasone furoate: 55mcg umeclidinium (tương đương với 65mcg umeclidinium bromide) và 22mcg vilanterol (dạng trifenatate)	Hít qua miệng	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Hộp
560	DV560	Ngoài tt 20	Mỗi lọ đơn liều chứa: Measles Virus NLT 1000 CCID50; Mumps Virus NLT 5000 CCID50; Rubella Virus NLT 1000 CCID50	N5	NLT 1000 CCID50 NLT 5000 CCID50 NLT 1000 CCID50	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ
561	DV561	Ngoài tt 20	Mỗi ống (10 liều) chứa: BCG sống, đông khô 0,5mg	N4	0,5mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Ống
562	DV562	Ngoài tt 20	Một liều (0,5ml) chứa 1 mcg polysaccharide của các týp huyết thanh 11,2, 51,2, 6B1,2, 7F1,2, 9V1,2, 141,2, 23F1,2 và 3 mcg của các týp huyết thanh 41,2, 18C1,3, 19F1,4	N1	1mcg; 3mcg	Tiêm	Thuốc tiêm	Liều

TT	Mã chào giá	Số thứ tự tt 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
563	DV563	Ngoài tt 20	Một liều (0,5ml) chứa: Giải độc tố bạch hầu ≥ 2IU; Giải độc tố uốn ván ≥ 20IU; Các kháng nguyên Bordetella pertussis gồm giải độc tố ho gà 8mcg; ngưng kết tố hồng cầu dạng sợi 8mcg và Pertactin 2,5mcg	N1	Một liều (0,5ml) chứa: Giải độc tố bạch hầu ≥ 2IU; Giải độc tố uốn ván ≥ 20IU; Các kháng nguyên Bordetella pertussis gồm giải độc tố ho gà 8mcg; ngưng kết tố hồng cầu dạng sợi 8mcg và Pertactin 2,5mcg	Tiêm	Thuốc tiêm	Hộp
564	DV564	Ngoài tt 20	Mucopolysaccharide polysulphate	N1	445mg/100g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
565	DV565	Ngoài tt 20	Naphazolin hydroclorid + clorpheniramin maleat + kẽm sulfat hydrat + acid ép-si-lon aminocaproic	N1	0,3mg + 1,5mg + 15mg + 150mg	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ
566	DV566	Ngoài tt 20	Natri alginat + Natri bicarbonat + Calci carbonat	N4	(500mg + 213mg + 325mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói
567	DV567	Ngoài tt 20	Natri Alginat, Natri bicarbonat, Calci Carbonat	N4	(500mg + 267mg + 160mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống
568	DV568	Ngoài tt 20	Natri Alginat, Natri bicarbonat, Calci Carbonat	N4	250,00 mg + 106,50 mg + 187,50 mg	Uống	Viên	Viên
569	DV569	Ngoài tt 20	Natri Alginat, Natri bicarbonat, Calci Carbonat	N4	500mg + 267mg + 160mg)/60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai
570	DV570	Ngoài tt 20	Natri alginat+ Natri bicarbonat + Calci carbonat	N2	500mg + 213mg + 325mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói
571	DV571	Ngoài tt 20	Natri alginate + Natri bicarbonate + Calci carbonate	N1	(500mg + 267mg + 160mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói
572	DV572	Ngoài tt 20	Nebivolol + Hydroclorothiazid	N5	5mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
573	DV573	Ngoài tt 20	Oka/Merck varicella virus, live, attenuated >= 1350 PFU/lọ	N1	>=1350PFU/lọ	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ
574	DV574	Ngoài tt 20	Olmesartan medoxomil	N1	10mg	Uống	Viên	Viên
575	DV575	Ngoài tt 20	Olmesartan medoxomil	N1	20mg	Uống	Viên	Viên

TT	Mã chào giá	Số thứ tự tt 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
576	DV576	Ngoài tt 20	Olmesartan medoxomil , Hydrochlorothiazid	N5	40mg + 25mg	Uống	Viên	Viên
577	DV577	Ngoài tt 20	Olmesartan medoxomil + Hydrochlorothiazide	N2	40mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
578	DV578	Ngoài tt 20	Omega-3-acid ethyl esters 90	N1	1000mg	Uống	Viên nang	Viên
579	DV579	Ngoài tt 20	Omeprazol : Natri hydrocarbonat	N4	20mg: 1100mg	Uống	Viên nang	Viên
580	DV580	Ngoài tt 20	Omeprazol + Natri bicarbonat	N4	20mg+ 1680mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
581	DV581	Ngoài tt 20	Omeprazol + Natri hydrocarbonat	N4	40mg + 1100mg	Uống	Viên nang	Viên
582	DV582	Ngoài tt 20	Ondansetron	N4	8mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống
583	DV583	Ngoài tt 20	Oxetacain + Nhôm hydroxid + Magnesi hydroxid	N4	(20mg + 612mg + 195mg)/ 10g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói
584	DV584	Ngoài tt 20	Paliperidone	N1	100mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Hộp
585	DV585	Ngoài tt 20	Paracetamol + Caffein	N2	500mg + 65mg	Uống	Viên sủi	Viên
586	DV586	Ngoài tt 20	Paracetamol + Caffein	N1	500mg + 50mg	Uống	Viên sủi	Viên
587	DV587	Ngoài tt 20	Perampanel	N1	4mg	Uống	Viên	Viên
588	DV588	Ngoài tt 20	Pitavastatin	N5	1mg	Uống	Viên	viên
589	DV589	Ngoài tt 20	Pitavastatin	N4	2mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên
590	DV590	Ngoài tt 20	Pitavastatin calcium	N4	2 mg	Uống	Viên	Viên
591	DV591	Ngoài tt 20	Polysaccharide của Salmonella typhi chủng Ty2	N1	25mcg/ 0,5ml/ liều	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm
592	DV592	Ngoài tt 20	Polysaccharide Iron complex (sắt III)	N1	150mg	Uống	Viên nang	Viên

TT	Mã chào giá	Số thứ tự tt 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
593	DV593	Ngoài tt 20	Potassium chloride; Sodium chloride; Sodium citrate; Dextrose	N5	1,5mg; 3,5mg; 2,9mg; 20mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
594	DV594	Ngoài tt 20	Prasugrel	N1	10mg	Uống	Viên	Viên
595	DV595	Ngoài tt 20	Prasugrel	N5	5 mg	Uống	Viên	Viên
596	DV596	Ngoài tt 20	Pravastatin natri + Fenofibrat	N1	40mg + 160mg	Uống	Viên nang	Viên
597	DV597	Ngoài tt 20	Protein màng ngoài tinh khiết vi khuẩn não mô cầu nhóm B - 50mcg/0,5ml Polysaccharide vỏ vi khuẩn não mô cầu nhóm C: 50mcg/0,5ml	N5	50mcg/0,5ml 50mcg/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ
598	DV598	Ngoài tt 20	Phloroglucinol dihydrate	N4	80mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên
599	DV599	Ngoài tt 20	Phospholipid đậu nành 300mg	N2	300mg	Uống	Viên nang	Viên
600	DV600	Ngoài tt 20	Ranolazine	N1	375mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
601	DV601	Ngoài tt 20	Ranolazine	N1	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
602	DV602	Ngoài tt 20	Retinol palmitate tương đương Retinol + Cholecalciferol + DL alpha-tocopherol tương đương alpha- tocopherol + Acid Ascorbic + Cocarboxylase tetrahydrate tương đương Thiamine + Riboflavin dihydrate sodium phosphate tương đương Riboflavin + Pyridoxine hydrochloride tương đương Pyridoxin + Cyanocobalamine + Folic acid + Dexpanthenol tương đương Pantothenic acid + D-Biotin + Nicotinamide	N1	3500IU + 220IU + 11,2IU + 125mg + 3,51mg + 4,14mg + 4,53mg + 0,006mg +0,414mg + 17,25mg + 0,069mg+ 46mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ
603	DV603	Ngoài tt 20	Rifaximin	N4	200mg	Uống	Viên	Viên
604	DV604	Ngoài tt 20	Rifaximin	N4	550mg	Uống	Viên	Viên

TT	Mã chào giá	Số thứ tự tt 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
605	DV605	Ngoài tt 20	Rosuvastatin+Ezetimibe	N4	10mg + 10mg	Uống	Viên	Viên
606	DV606	Ngoài tt 20	Rosuvastatin+Ezetimibe	N1	10mg + 10mg	Uống	Viên nang	Viên
607	DV607	Ngoài tt 20	Rosuvastatin+Ezetimibe	N4	20mg + 10mg	Uống	Viên	Viên
608	DV608	Ngoài tt 20	Rosuvastatin+Ezetimibe	N1	20mg + 10mg	Uống	Viên nang	Viên
609	DV609	Ngoài tt 20	Rosuvastatin+Ezetimibe	N1	5mg + 10mg	Uống	Viên nang	Viên
610	DV610	Ngoài tt 20	Sacubitril + Valsartan	N1	48.6mg và 51.4mg (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri 113,103mg)	Uống	Viên	Viên
611	DV611	Ngoài tt 20	Sacubitril + Valsartan	N1	97,2mg và 102,8mg (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri 226,206mg)	Uống	Viên	Viên
612	DV612	Ngoài tt 20	Sacubitril + Valsartan	N5	24,3mg và 25,7mg (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri 56,551mg)	Uống	Viên	Viên
613	DV613	Ngoài tt 20	Sacubitril + Valsartan	N4	49mg+51mg	Uống	Viên	Viên
614	DV614	Ngoài tt 20	Saponin toàn phần chiết xuất từ Tam thất	N4	100mg	Uống	Viên	Viên

TT	Mã chào giá	Số thứ tự tt 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
615	DV615	Ngoài tt 20	Sau khi hoàn nguyên 01 liều (0,5ml) chứa: Giải độc tố bạch hầu ≥ 30IU; Giải độc tố uốn ván ≥ 40IU; Các kháng nguyên Bordetella pertussis gồm giải độc tố ho gà 25mcg và ngưng kết tố hồng cầu dạng sợi 25mcg và Pertactin 8mcg; Kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B 10mcg; Virus bại liệt týp 1 bất hoạt (chủng Mahoney) 40DU; Virus bại liệt týp 2 bất hoạt (chủng MEF-1) 8DU; Virus bại liệt týp 3 bất hoạt (chủng Saukett) 32DU; Polysaccharide của Haemophilus influenza týp b 10mcg cộng hợp với 25mcg giải độc tố uốn ván như protein chất mang	N1	≥ 30 IU; ≥ 40 IU; 25 mcg; 25 mcg; 8 mcg; 10mcg; 40 DU; 8 DU; 32 DU; 10mcg cộng hợp với 25mcg giải độc tố uốn ván	Tiêm	Thuốc tiêm	Liều
616	DV616	Ngoài tt 20	Sắt fumarat + Acid folic + Vitamin C + Vitamin B12 + Vitamin B6 + Đồng sulfat	N4	60mg + 1,5mg + 30mg + 5,2mcg + 3,8mg + 4mg	Uống	Viên nang	Viên
617	DV617	Ngoài tt 20	Sắt hydroxyd polymaltose complex + Acid folic + Pyridoxin HCl	N4	178,5mg + 0,175mg + 1mg	Uống	Viên nang	Viên
618	DV618	Ngoài tt 20	Selen + Crom + Acid ascorbic	N4	25mcg + 50mcg + 50mg	Uống	Viên nang	Viên
619	DV619	Ngoài tt 20	Sevelamer hydrochlorid	N5	800mg	Uống	Viên	Viên
620	DV620	Ngoài tt 20	Sucralfate, bơ Ca Cao, lanolin (nguồn gốc thực vật), Vaseline trắng, nước tinh khiết, Caprilil glycol, chiết xuất Cúc Xu Xi (calendula - extract), chiết xuất Cúc La Mã (chamomile - extract), chiết xuất lá Cây Phỉ (witch hazel leaf extract).	N1	25g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp

TT	Mã chào giá	Số thứ tự tt 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
621	DV621	Ngoài tt 20	Sucralfate, bơ Ca Cao, lanolin (nguồn gốc thực vật), Vaseline trắng, nước tinh khiết, Caprilil glycol, chiết xuất Cúc Xu Xi (calendula - extract), chiết xuất Cúc La Mã (chamomile - extract), chiết xuất lá Cây Phỉ (witch hazel leaf extract).	N1	2,5g	Đặt	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	viên
622	DV622	Ngoài tt 20	Sữa ong chúa + Cao Nhân sâm Triều Tiên + Acid ascorbic + Calci pantothenate + Cyanocobalamin + Dibasic calci phosphate (khan) + dl-αTocopherol acetate + Đồng sulfate + Ergocalciferol + Kali sulfate + Kẽm oxide + Magne oxide + Mangan sulfate + Nicotinamide + Pyridoxine hydrochloride + Retinol palmitate + Riboflavin + Sắt fumarate + Thiamine nitrate	N4	10mg + 50mg + 100mg + 30mg + 6mcg + 243,14mg + 45mg +7,86mg + 400IU + 18mg + 5mg + 66,34mg + 3mg + 20mg + 2mg + 2500IU + 2mg +27,38mg + 2mg	Uống	Viên nang	Viên
623	DV623	Ngoài tt 20	Tadalafil	N2	5mg	Uống	Viên	Viên
624	DV624	Ngoài tt 20	Tafluprost + Timolol	N1	0,015mg/ml + 5mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống
625	DV625	Ngoài tt 20	Tafluprost + Timolol	N1	0,015mg/ml + 5mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ
626	DV626	Ngoài tt 20	Tenofovir alafenamid	N3	25mg	Uống	Viên	Viên
627	DV627	Ngoài tt 20	Tenofovir alafenamide	N1	25mg	Uống	Viên	Viên
628	DV628	Ngoài tt 20	Terbutalin sulfat + Guaifenesin	N4	1.5mg + 66.5mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai
629	DV629	Ngoài tt 20	Tiotropium+ Olodaterol	N1	2,5mcg/nhát xịt + 2,5mcg/nhát xịt	Hít	Dung dịch để hít	Hộp
630	DV630	Ngoài tt 20	Thiabendazol	N4	500mg	Uống	Viên	Viên
631	DV631	Ngoài tt 20	Troxerutin	N4	3500mg/7g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói

TT	Mã chào giá	Số thứ tự tt 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
632	DV632	Ngoài tt 20	Troxerutin	N4	300mg	Uống	Viên nang	Viên
633	DV633	Ngoài tt 20	Ubidecarenon + D-alpha-tocopherol	N4	30mg + 6,71mg	Uống	Viên	Viên
634	DV634	Ngoài tt 20	Ubidecarenon	N4	30mg	Uống	Viên nang	Viên
635	DV635	Ngoài tt 20	Ubidecarenone (Coenzym Q10)	N5	100 mg	Uống	Viên	Viên
636	DV636	Ngoài tt 20	Ubidecarenone (Coenzym Q10)	N4	50 mg	Uống	Viên	Viên
637	DV637	Ngoài tt 20	Umeclidinium+ vilanterol	N1	62,5mcg + 25mcg	Hít qua miệng	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Hộp
638	DV638	Ngoài tt 20	Ursodiol	N5	300mg	Uống	Viên	Viên
639	DV639	Ngoài tt 20	Vi khuẩn bất hoạt Lactobacillus LB (Lactobacillus fermentum và Lactobacillus delbrueckii): Môi trường nuôi cấy lên men trung tính	N1	10 tỷ; 160mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
640	DV640	Ngoài tt 20	Vi rút viêm não Nhật Bản chủng Nakayama bất hoạt, tinh khiết - Tương đương 1 đơn vị vắc xin mẫu chuẩn Quốc gia	N4	1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ
641	DV641	Ngoài tt 20	Virus sởi sống, giảm độc lực (chủng Schwarz); Virus quai bị sống, giảm độc lực (chủng RIT 4385); Virus rubella sống, giảm độc lực (chủng Wistar RA 27/3)	N1	≥ 103,0 CCID50; ≥ 103,7 CCID50; ≥ 103,0 CCID50	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Hộp
642	DV642	Ngoài tt 20	Virus Sởi sống, giảm độc lực, chủng AIK-C ≥ 1000PFU/liều 0,5ml	N4	≥ 1000PFU/liều 0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ
643	DV643	Ngoài tt 20	Virus thủy đậu sống giảm độc lực (chủng OKA) ≥ 103,3 PFU	N1	≥ 103,3 PFU	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Hộp

TT	Mã chào giá	Số thứ tự tt 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
644	DV 644	Ngoài tt 20	Vitamin A (Retinol Palmitat): Vitamin D3 (Cholecalciferol): Vitamin B1 (Thiamin hydroclorid): Vitamin B2 (Riboflavin): Vitamin PP (Nicotinamid): Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid): Vitamin B12 (Cyanocobalamin): Sắt sulfat: Calci glycerophosphat: Magnesi gluconat: Lysine HCl	N4	300IU: 50IU: 3mg: 3mg: 10mg: 3mg: 5µg (mcg): 16,5mg: 5mg: 5mg: 25mg	Uống	Viên nang	Viên
645	DV645	Ngoài tt 20	Vitamin A + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin B5 + Vitamin PP + Vitamin E	N4	1.500IU + 2,5mg + 2,5mg + 0,75mg + 2,5mg + 12,5mg + 5,0mg	Uống	Viên	Viên
646	DV646	Ngoài tt 20	Vitamin A + Vitamin D3 + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin B12 + Vitamin C + Vitamin PP + Acid folic + Calci pantothenat + Calci lactate + Đồng sulfat + Sắt fumarat + Kali iod	N4	1250 IU+ 250 IU+ 5mg+ 2mg+ 2mg+ 3mcg+ 50mg+ 18mg+ 200mcg+ 5mg+ 147,3mg+ 1,02mg+ 60,68mg+ 0,0235mg	Uống	Viên nang	Viên
647	DV647	Ngoài tt 20	Vitamin B1, B2, B6, B12, B8, B9, B5, B3, vitamin C, Calci, Magnesi, Zinc	N5	Vitamin B1: 15 mg; B2: 15 mg; B6: 10 mg; B12: 0,01 mg; B3: 50 mg; B5: 23 mg; B8: 0,15 mg; B9: 0,4 mg; C: 500 mg; Calcium: 100 mg; Magnesium: 100 mg; Zinc: 10 mg	Uống	Viên sủi	Viên
648	DV648	Ngoài tt 20	Vitamin B6 + magnesi lactat	N4	(186mg + 936mg + 10mg)/1,2g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
649	DV649	Ngoài tt 20	Vitamin B6 + Vitamin PP + Vitamin B5 + Vitamin B1 + Vitamin B2	N4	10mg + 50mg + 25mg + 15mg + 15mg	Uống	Viên	Viên
650	DV650	Ngoài tt 20	Zofenopril calci	N1	15 mg	Uống	Viên	Viên
651	DV651	Ngoài tt 20	Zofenopril calci	N1	30 mg	Uống	Viên	Viên

Tổng số khoản: 651 khoản